

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KCN CAO SU BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 02 / UQ-KCNCSBL

Minh Hưng, ngày 21 tháng 3 năm 2013

## **GIẤY ỦY QUYỀN**

Tôi tên: **Phan Đình Phúc**

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty CP KCN cao su Bình Long

Do yêu cầu công tác

Nay tôi làm giấy ủy quyền lại cho đồng chí: **Nguyễn Hữu Tú**

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty CP KCN cao su Bình Long

Thay tôi giải quyết các công việc của Công ty trong thời gian tôi đi công tác.  
Nếu có vấn đề gì vượt thẩm quyền thì xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Thời gian ủy quyền kể từ ngày 23/3/2013 đến 30/3/2013.

**- Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐQT
- Đ/c Nguyễn Hữu Tú
- Lưu Công ty



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

(Đã được kiểm toán)

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 25
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng các công trình giao thông, cầu đường; San lấp mặt bằng; Trồng, khai thác, kinh doanh nguyên liệu, sản phẩm cây cao su (trừ chế biến mù cao su); Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; Dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Hoạt động dạy nghề; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần. Danh sách cổ đông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức</b>	<b>Số cổ phần</b>
01	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Xã Thanh Bình, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước	7.200.000
02	Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Số 210, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
03	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Số 64, Đường Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
04	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	1.200.000
05	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản và Địa ốc Cao su	Số 402, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000
06	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ bản Cao su	Số 267, Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	600.000
07	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	Số 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình	600.000
08	Công ty TNHH Phú An Thành	Số 89 A Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2012 là 10.819.459.043 đồng (năm 2011 là 5.534.723.680 đồng)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Minh	Chủ tịch
Ông :	Trần Anh Khoa	Ủy viên
Ông :	Phan Đình Phúc	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Văn Cao	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Bá Lý	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông :	Trần Công Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Hữu Tín	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông :	Dương Hải Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phan Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

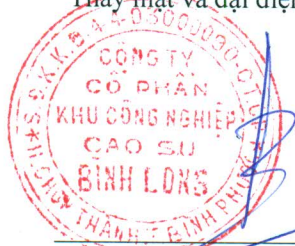
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Hữu Tú**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2013



Số : 1969/BCKT/TC/NV6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 26/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo kiểm toán năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012 được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2013

**Mai Quang Hiệp**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>221.542.302.871</b>	<b>159.434.340.198</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>126.543.993.302</b>	<b>110.841.603.339</b>
111	1. Tiền	V.01	543.993.302	1.100.749.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		126.000.000.000	109.740.853.982
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>17.000.000.000</b>	<b>3.520.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		17.000.000.000	3.520.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>77.405.796.874</b>	<b>43.945.441.092</b>
131	1. Phải thu khách hàng		482.073.148	0
132	2. Trả trước cho người bán		56.814.874.632	26.079.436.484
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	20.108.849.094	17.866.004.608
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>0</b>	<b>116.171.847</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	0	116.171.847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>592.512.695</b>	<b>1.011.123.920</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		294.074.865	953.747.185
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	0	1.413.814
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	298.437.830	55.962.921
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>94.684.654.602</b>	<b>82.849.919.098</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.306.144.286</b>	<b>35.290.515.177</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	982.075.479	998.097.267
222	- Nguyên giá		1.629.592.099	1.440.449.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(647.516.620)	(442.351.769)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.111.111	9.444.445
228	- Nguyên giá		10.000.000	10.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.888.889)	(555.555)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	37.317.957.696	34.282.973.465
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>50.017.783.816</b>	<b>41.761.039.764</b>
241	- Nguyên giá		55.836.599.295	44.866.389.273
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.818.815.479)	(3.105.349.509)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.360.726.500</b>	<b>5.798.364.157</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	6.360.726.500	5.798.364.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>316.226.957.473</b>	<b>242.284.259.296</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>142.631.252.817</b>	<b>94.558.423.587</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.286.458.329</b>	<b>3.071.041.105</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		0	0
312	2. Phải trả người bán		193.520.000	10.000.000
313	3. Người mua trả tiền trước		0	0
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3.575.099.319	2.666.334.755
315	5. Phải trả người lao động		150.000.000	82.970.985
316	6. Chi phí phải trả		0	0
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	857.629.231	141.946.859
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		510.209.779	169.788.506
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.344.794.488</b>	<b>91.487.382.482</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	7.114.979
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		137.344.794.488	91.480.267.503
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>173.595.704.656</b>	<b>147.725.835.709</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.14	<b>128.602.293.068</b>	<b>117.427.734.355</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	113.565.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(5.850.146)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.602.293.068	3.868.274.501
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>44.993.411.588</b>	<b>30.298.101.354</b>
432	1. Nguồn kinh phí	V.15	44.993.411.588	30.298.101.354
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>316.226.957.473</b>	<b>242.284.259.296</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- JPY		106,103	
- USD			30,000.75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
Lê Văn Trung

Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tú



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.16	<b>6.870.852.579</b>	<b>2.944.471.701</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>6.870.852.579</b>	<b>2.944.471.701</b>
11	<b>Giá vốn hàng bán</b>	VI.17	<b>4.192.595.243</b>	<b>3.472.008.671</b>
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.678.257.336</b>	<b>(527.536.970)</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	15.549.288.309	10.685.316.797
22	Chi phí tài chính	VI.19	5.789.348	29.325.954
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	29.325.954
24	Chi phí bán hàng		282.366.628	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.940.984.371	1.901.309.255
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.998.405.298</b>	<b>8.227.144.618</b>
31	Thu nhập khác		19.053.587	16.818.176
32	Chi phí khác		230.646.677	42.904.359
40	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>(211.593.090)</b>	<b>(26.086.183)</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>13.786.812.208</b>	<b>8.201.058.435</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	2.967.353.165	2.666.334.755
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>10.819.459.043</b>	<b>5.534.723.680</b>
61	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.21	<b>914</b>	<b>590</b>

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
Lê Văn Trung

Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	55.493.498.871	83.738.909.031
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(5.299.151.829)	(23.826.610.669)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.327.253.313)	(1.222.455.054)
04	4. Tiền chi trả lãi	0	(29.325.954)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.059.123.199)	(7.714.949)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.769.902.706	4.490.250.704
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(5.110.350.726)	(12.878.043.667)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>43.467.522.510</b>	<b>50.265.009.442</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(29.277.843.482)	(24.869.156.551)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(442.464.357.555)	(162.820.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	428.984.357.555	163.886.666.667
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.444.207.219	9.526.220.141
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(29.313.636.263)</b>	<b>(14.276.269.743)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	6.434.690.000	34.043.310.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	0	4.500.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	0	(4.500.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.886.186.284)	(3.595.335.350)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.548.503.716</b>	<b>30.447.974.650</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>15.702.389.963</b>	<b>66.436.714.349</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>110.841.603.339</b>	<b>44.410.739.136</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.850.146)
<b>70</b>	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>126.543.993.302</b>	<b>110.841.603.339</b>

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
Lê Văn Trung

Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hữu Tú



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp;

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
01	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Xã Thanh Bình, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước	7.200.000
02	Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Số 210, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
03	Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Số 64, Đường Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
04	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	1.200.000
05	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản và Địa ốc Cao su	Số 402, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000
06	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ bản Cao su	Số 267, Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	600.000
07	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	Số 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình	600.000
08	Công ty TNHH Phú An Thành	Số 89 A Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng các công trình giao thông, cầu đường; San lấp mặt bằng; Trồng, khai thác, kinh doanh nguyên liệu, sản phẩm cây cao su (trừ chế biến mủ cao su); Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; Dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Hoạt động dạy nghề; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo phương pháp giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **05. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 08 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 08 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 năm

**06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**09. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư



Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.
----------------------	--	---

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	100.593.281	25.478.430
Tiền gửi ngân hàng	443.400.021	1.075.270.927
<b>Cộng</b>	<b>543.993.302</b>	<b>1.100.749.357</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	3.520.000.000
Cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>3.520.000.000</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.099.888.889	572.429.989
Phải thu kinh phí công đoàn		4.881.187
Phải thu Bảo hiểm y tế	360.621	1.192.130
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	923.131	486.470
Phải thu về đền bù giải phóng mặt bằng	18.007.676.453	17.287.014.832
<b>Cộng</b>	<b>20.108.849.094</b>	<b>17.866.004.608</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	116.171.847
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>0</b>	<b>116.171.847</b>

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu nhà nước khác		1.413.814
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.413.814</b>

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	298.437.830	55.962.921
<b>Cộng</b>	<b>298.437.830</b>	<b>55.962.921</b>

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>792.034.491</b>	<b>624.214.545</b>	<b>24.200.000</b>	<b>1.440.449.036</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.870.336		139.272.727	189.143.063
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>841.904.827</b>	<b>624.214.545</b>	<b>163.472.727</b>	<b>1.629.592.099</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>144.916.426</b>	<b>289.872.843</b>	<b>7.562.500</b>	<b>442.351.769</b>
- Khấu hao trong năm	52.150.943	134.706.635	18.307.273	205.164.851
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>197.067.369</b>	<b>424.579.478</b>	<b>25.869.773</b>	<b>647.516.620</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	647.118.065	334.341.702	16.637.500	998.097.267
- Tại ngày cuối năm	644.837.458	199.635.067	137.602.954	982.075.479

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Lợi thế thương mại	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.000.000</b>			<b>10.000.000</b>
- Mua trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>555.555</b>			<b>555.555</b>
- Khấu hao trong năm	3.333.334			3.333.334
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.888.889</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.888.889</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	9.444.445	0	0	9.444.445
- Tại ngày cuối năm	6.111.111	0	0	6.111.111

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>09. Chi phí xây dựng dở dang</b>		
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp	37.317.957.696	34.282.973.465
<b>Cộng</b>	<b>37.317.957.696</b>	<b>34.282.973.465</b>

**10. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Nguyên giá</b>	<b>44.866.389.273</b>	<b>10.970.210.022</b>	<b>0</b>	<b>55.836.599.295</b>
- Đường	39.553.384.720			39.553.384.720
- Cơ sở hạ tầng	5.313.004.553	10.970.210.022		16.283.214.575
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>3.105.349.509</b>	<b>2.713.465.970</b>		<b>5.818.815.479</b>
- Đường	2.720.798.816	1.977.669.236		4.698.468.052
- Cơ sở hạ tầng	384.550.693	735.796.734		1.120.347.427
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>41.761.039.764</b>	<b>10.234.413.288</b>		<b>50.017.783.816</b>
- Đường	36.832.585.904		1.977.669.236	34.854.916.668
- Cơ sở hạ tầng	4.928.453.860	10.234.413.288		15.162.867.148

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản	193.078.485	91.034.184
Chi phí hội thảo Việt Nhật	167.260.291	
Chi phí rà phá bom mìn	338.592.933	
Chi phí trồng cây xanh	84.487.898	
Chi phí đền bù đất cao su	5.577.306.893	5.707.329.973
<b>Cộng</b>	<b>6.360.726.500</b>	<b>5.798.364.157</b>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.574.564.721	2.666.334.755
Thuế thu nhập cá nhân	534.598	
<b>Cộng</b>	<b>3.575.099.319</b>	<b>2.666.334.755</b>

Tình hình thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước của Công ty như sau:

	<u>Đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	5.093.299.683	5.093.299.683	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.666.334.755	2.967.353.165	2.059.123.199	3.574.564.721
3. Thuế thu nhập cá nhân	(1.413.814)	19.806.371	17.857.959	534.598

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

<b>13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo hiểm xã hội	948.088	9.453.294
Thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu nhận trước chưa xuất hóa đơn	112.727.274	
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	65.254.192	
Phải trả thu lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	280.800.000	
Các khoản phải trả khác	397.899.677	132.493.565
<b>Cộng</b>	<b>857.629.231</b>	<b>141.946.859</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<i>Khoản mục</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>79.522.000.000</b>		<b>2.411.359.171</b>	<b>81.933.359.171</b>
Tăng vốn do nhận vốn góp	34.043.310.000			34.043.310.000
Lãi trong năm trước			5.534.723.680	5.534.723.680
Giảm do phân phối lợi nhuận			4.077.808.350	4.077.808.350
Giảm do đánh giá CLTG cuối năm		5.850.146		5.850.146
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>113.565.310.000</b>	<b>(5.850.146)</b>	<b>3.868.274.501</b>	<b>117.427.734.355</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>113.565.310.000</b>	<b>(5.850.146)</b>	<b>3.868.274.501</b>	<b>117.427.734.355</b>
Tăng vốn do nhận vốn góp	6.434.690.000			6.434.690.000
Tăng từ lợi nhuận trong năm			10.819.459.043	10.819.459.043
Giảm do phân phối lợi nhuận			6.085.440.476	6.085.440.476
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước		(5.850.146)		(5.850.146)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>8.602.293.068</b>	<b>128.602.293.068</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	43.943.940.000	53.529.250.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	45.260.000.000	19.650.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	640.000.000	2.250.000.000
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su	0	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	0	6.000.000.000
Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	3.900.000.000	3.900.000.000
Vốn góp của thể nhân khác	26.256.060.000	26.136.060.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>113.565.310.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	113.565.310.000	79.522.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.434.690.000	34.043.310.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	113.565.310.000

<b>d. Cổ tức</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	11.356.531
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		

<b>e. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.868.274.501	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	10.819.459.043	(2)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	10.819.459.043	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	6.085.440.476	(3)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011, 2012</i>	1.134.000.000	
<i>Chia cổ tức</i>	4.951.440.476	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	8.602.293.068	(1)+(2)-(3)

**VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : VND

<b>16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	5.332.968.557	2.898.108.065
Doanh thu dịch vụ	1.537.884.022	46.363.636
<b>Cộng</b>	<b>6.870.852.579</b>	<b>2.944.471.701</b>

<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	2.713.465.970	3.455.474.971
Giá vốn dịch vụ	1.479.129.273	16.533.700
<b>Cộng</b>	<b>4.192.595.243</b>	<b>3.472.008.671</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.544.096.108	10.685.316.797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.192.201	
<b>Cộng</b>	<b>15.549.288.309</b>	<b>10.685.316.797</b>

**19. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		29.325.954
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.789.348	
<b>Cộng</b>	<b>5.789.348</b>	<b>29.325.954</b>

**20. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.967.353.165	2.666.334.755
<b>Cộng</b>	<b>2.967.353.165</b>	<b>2.666.334.755</b>

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh cho thuê đất	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Lợi nhuận chịu thuế	(658.547.382)	(886.546.281)	15.331.905.871	13.786.812.208
Các khoản thu loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế	0		0	0
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0		511.446.677	511.446.677
<i>Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành</i>			280.800.000	280.800.000
<i>Chi tiền phạt chậm nộp thuế</i>	0		230.646.677	230.646.677
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(658.547.382)	(886.546.281)	15.843.352.548	14.298.258.885
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	Miễn thuế	Miễn thuế	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Miễn thuế	Miễn thuế	3.960.838.137	3.574.564.721
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm 2011				(607.211.556)
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>				<b>2.967.353.165</b>

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	10.819.459.043	5.534.723.680
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
-....	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.819.459.043	5.534.723.680
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	11.841.374	9.381.463
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>914</b>	<b>590</b>



(\*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01-01-12	Đầu năm	11.356.531	10.000	366	11.325.502
08-03-12	Nhận tiền góp vốn	631.469	10.000	299	515.872
	<b>Cộng</b>	<b>11.988.000</b>		<b>20.000</b>	<b>11.841.374</b>

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.227.778	211.387.781
Công cụ dụng cụ	77.726.455	30.062.174
Chi phí nhân công	2.260.224.298	1.366.718.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.921.986.328	3.563.946.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.288.201.033	849.452.538
Chi phí khác bằng tiền	891.117.514	242.697.706
<b>Cộng</b>	<b>8.762.483.406</b>	<b>6.264.266.005</b>

#### VII. Thông tin khác.

#### 23. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.543.993.302	0	110.841.603.339	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.590.922.242		17.866.004.608	
Các khoản cho vay	17.000.000.000		3.520.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>164.134.915.544</b>	<b>0</b>	<b>132.227.607.947</b>	<b>0</b>
			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.051.149.231	151.946.859
<b>Cộng</b>			<b>1.051.149.231</b>	<b>151.946.859</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự

phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.051.149.231			1.051.149.231
<b>Cộng</b>	<b>1.051.149.231</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.051.149.231</b>

#### 24. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Thu lao hội đồng quản trị	280.800.000	0
<b>Cộng</b>	<b>280.800.000</b>	<b>0</b>

#### 25. Báo cáo bộ phận

Hiện nay, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ cho thuê Khu công nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012.

#### 26. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)

#### 27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/03/2013

Người lập biểu  
**Lê Thị Hoàng Thảo**  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng  
**Lê Văn Trung**

Phó Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Hữu Tú**

